TỈNH ĐỒNG NAI - HUYỆN NHƠN TRẠCH

ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU QUY HOẠCH XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500

KHU DÂN CƯ THEO QUY HOẠCH TẠI THỊ TRẤN HIỆP PHƯỚC - HUYỆN NHƠN TRẠCH - TỈNH ĐỒNG NAI

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

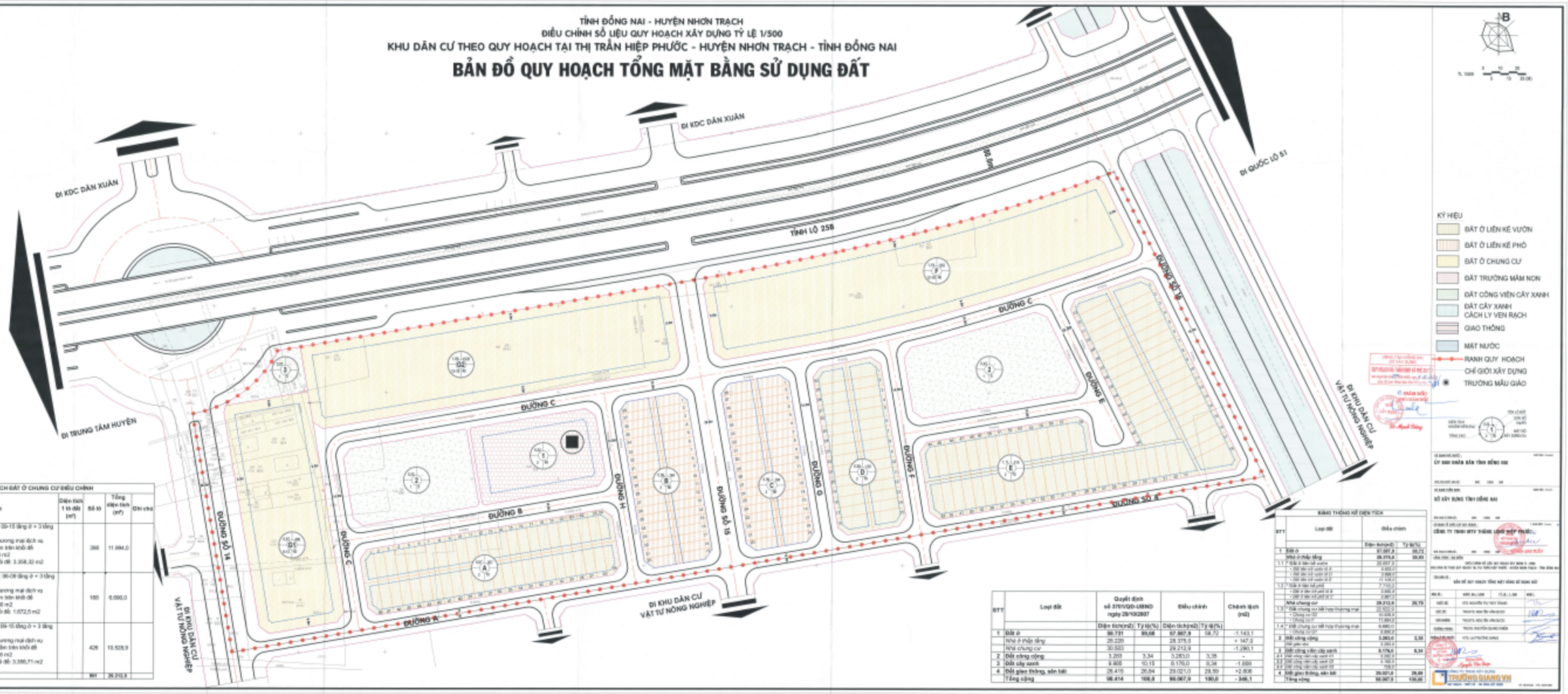

THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT Ở CHUNG CƯ ĐIỀU CHỈNH					
Tên lô đất	Kích thước	Diện tích 1 lô đất (m²)	Số lô	Tổng diện tích (m²)	Ghi chú
KHU F	Tầng cao xây dựng từ 12 - 15 tầng: 09-15 tầng ở + 3 tầng thương mại dịch vụ Mật độ xây dựng: 40% Khối đế - Thương mại dịch vụ Mật độ xây dựng: 28% Khối ở - Nằm trên khối đế Diện tích xây dựng khối đế: 4.797,6 m2 Diện tích xây dựng khối ở - trên khối đế: 3.358,32 m2 Số hộ: 388 hộ		388	11.894,0	
KHU G1	Tầng cao xây dựng từ 09 - 12 tầng: 06-09 tầng ở + 3 tầng thương mại dịch vụ Mật độ xây dựng: 40% Khối đế - Thương mại dịch vụ Mật độ xây dựng: 25% Khối ở - Nằm trên khối đế Diện tích xây dựng khối đế: 2.676,00 m2 Diện tích xây dựng khối ở - trên khối đế: 1.572,5 m2 Số hộ: 155 hộ		155	6.690,0	
KHU G2	Tầng cao xây dựng từ 12 -18 tầng: 09-15 tầng ở + 3 tầng thương mại dịch vụ Mật độ xây dựng: 40% Khối đế - Thương mại dịch vụ Mật độ xây dựng: 31,9% Khối ở - Nằm trên khối đế Diện tích xây dựng khối đế: 4.211,96 m2 Diện tích xây dựng khối ở - trên khối đế: 3.388,71 m2 Số hộ: 428 hộ		428	13.528,9	
TỔNG CỘNG			971	26.212,9	

STT	Loại đất	Quyết định số 370/QĐ-UBND ngày 25/10/2007		Điều chỉnh		Chênh lệch (m2)
		Diện tích(m2)	Tỷ lệ(%)	Diện tích(m2)	Tỷ lệ(%)	
1	Đất ở	56.731	55,68	57.887,9	56,72	-1.143,1
	Nhà ở thấp tầng	26.226		28.375,0		+ 147,3
	Nhà chung cư	30.505		29.212,9		-1.290,1
2	Đất công cộng	3.283	3,34	3.283,0	3,36	-
3	Đất cây xanh	9.968	10,15	9.176,0	9,34	-1.689
4	Đất giao thông, sân bãi	26.415	26,64	29.021,0	29,59	+2.606
	Tổng cộng	98.414	100,0	98.067,9	100,0	- 346,1

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH			
STT	Loại đất	Điều chỉnh	
		Diện tích(m2)	Tỷ lệ(%)
1	Đất ở	57.887,9	56,72
	Nhà ở thấp tầng	28.375,0	28,83
1.1	* Đất ở liền kề vườn	20.607,3	
	+ Đất liền kề vườn loại A	3.555,0	
	+ Đất liền kề vườn loại B	2.986,0	
	+ Đất liền kề vườn loại C	13.166,0	
1.2	* Đất ở liền kề phố	7.767,7	
	+ Đất ở liền kề phố loại B	3.660,4	
	+ Đất ở liền kề phố loại C	4.067,3	
	Nhà chung cư	29.212,9	28,79
1.3	* Đất chung cư kết hợp thương mại	22.633,0	
	+ Chung cư 20	10.334,4	
	+ Chung cư F	11.894,0	
1.4	* Đất chung cư kết hợp thương mại	6.580,0	
	+ Chung cư G2	6.580,0	
2	Đất công cộng	3.283,0	3,36
	Đất giáo dục	3.283,0	
3	Đất công viên cây xanh	8.176,0	8,34
3.1	Đất công viên cây xanh C1	3.092,0	
3.2	Đất công viên cây xanh G2	4.483,0	
3.3	Đất công viên cây xanh F	700,0	
4	Đất giao thông, sân bãi	29.021,0	29,59
	Tổng cộng	98.067,9	100,00